

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 31-PX Khai thác 1 - Hà Ráng

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV
1	01	Tổ quản lý		151	67.088,0	94.069.000	-6.617.000			6	1.391.309				88.843.309	5.000.000	2.894.000	542.700	361.700	-107.050	888.500	330.000		233.000			10.142.850	78.700.459	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	6.690.000	24	14.400,0	20.191.295	-1.324.000			1	257.308				19.124.603		535.200	100.400	66.900	-28.955	191.200	55.000					919.745	18.204.858	
2	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	6.261.000	25	11.500,0	16.124.993	-1.141.000			1	240.808				15.224.801		500.900	93.900	62.600	-24.885	152.200	55.000					839.715	14.385.086	
3	HL-00582	Phạm Văn Khoái	5.561.000	27	12.749,0	17.876.307	-1.265.000			1	213.885				16.825.192	5.000.000	444.900	83.400	55.600		168.300	55.000					5.807.200	11.017.992	
4	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	5.990.000	23	10.956,0	15.362.210	-1.087.000			1	230.385				14.505.595		479.200	89.900	59.900		145.100	55.000					829.100	13.676.495	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	6.261.000	24	11.463,0	16.073.112	-1.138.000			1	240.808				15.175.920		500.900	93.900	62.600	-27.485	151.800	55.000		233.000			1.069.715	14.106.205	
6	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	5.411.000	28	6.020,0	8.441.083	-662.000			1	208.115				7.987.198		432.900	81.200	54.100	-25.725	79.900	55.000					677.375	7.309.823	
2	31	Tổ cơ điện lò		777	309.298,5	367.334.426		13	2.372.500	36	7.139.381	586.000	439.500	12.450.000	390.321.807	59.000.000	13.332.000	2.500.000	1.666.700	-21.840	3.903.300	1.760.000	367.427	977.300	200.000	1.638.000	85.322.887	304.998.920	
7	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	7.704.000	29	10.298,2	12.230.526				1	296.308			500.000	13.026.834		616.300	115.600	77.000		130.300	55.000		314.000			1.308.200	11.718.634	
8	HL-00300	Vũ Huy Xoa	7.704.000	29	10.298,2	12.230.526				1	296.308			500.000	13.026.834	4.000.000	616.300	115.600	77.000		130.300	55.000					4.994.200	8.032.634	
9	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.231.000	24	12.581,8	14.942.615				1	201.192			500.000	15.643.807		418.500	78.500	52.300		156.400	55.000					760.700	14.883.107	
10	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.231.000	25	10.287,2	12.217.462				1	201.192			400.000	12.818.654		418.500	78.500	52.300		128.200	55.000					732.500	12.086.154	
11	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.231.000	25	9.374,2	11.133.149				1	201.192			400.000	11.734.341		418.500	78.500	52.300		117.300	55.000			520.000	1.241.600	10.492.741		
12	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.493.000	22	8.305,0	9.863.328				1	211.269			500.000	10.574.597	3.000.000	439.400	82.400	54.900		105.700	55.000					3.737.400	6.837.197	
13	HL-00654	Phạm Duy Hậu	4.982.000	24	7.892,5	9.373.427				1	191.615			400.000	9.965.042	3.000.000	398.600	74.700	49.800		99.700	55.000					3.677.800	6.287.242	
14	HL-00663	Phan Đăng Tiền	4.982.000	14	9.012,0	10.702.987				1	191.615			250.000	11.144.602		398.600	74.700	49.800		111.400	55.000					689.500	10.455.102	
15	HL-00711	Trần Văn Trường	5.231.000	27	13.931,5	16.545.569				1	201.192	293.000	439.500	500.000	17.979.261	5.000.000	418.500	78.500	52.300		179.800	55.000					5.784.100	12.195.161	
16	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	4.982.000	16	8.799,0	10.450.020				1	191.615			250.000	10.891.635	4.000.000	398.600	74.700	49.800		108.900	55.000		214.000		520.000	5.421.000	5.470.635	
17	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.231.000	24	12.972,3	15.406.387				1	201.192			500.000	16.107.579	5.000.000	418.500	78.500	52.300		161.100	55.000		221.000		598.000	6.584.400	9.523.179	
18	HL-00752	Cao Đức Kiên	5.231.000	28	13.559,7	16.104.005				1	201.192	293.000		400.000	16.998.197		418.500	78.500	52.300		170.000	55.000					774.300	16.223.897	
19	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.231.000	28	12.207,8	14.498.438				1	201.192			500.000	15.199.630		418.500	78.500	52.300		152.000	55.000					756.300	14.443.330	
20	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.186.000	28	10.749,0	12.765.913				1	199.462			400.000	13.365.375	3.000.000	414.900	77.800	51.900		133.700	55.000					3.733.300	9.632.075	
21	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	5.231.000	24	6.738,6	8.003.013				1	201.192			400.000	8.604.205		418.500	78.500	52.300		86.000	55.000					690.300	7.913.905	
22	HL-01060	Phạm Quốc Việt	4.745.000	26	8.571,2	10.179.477		4	730.000	1	182.500			400.000	11.491.977	3.000.000	379.600	71.200	47.500		114.900	55.000					3.668.200	7.823.777	
23	HL-01100	Vũ Trung Thành	6.367.000	29	10.298,2	12.230.526				1	244.885			500.000	12.975.411	4.000.000	509.400	95.500	63.700		129.800	55.000		228.300			5.081.700	7.893.711	
24	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	4.982.000	29	7.736,3	9.187.918				1	191.615			400.000	9.779.533		398.600	74.700	49.800		97.800	55.000					675.900	9.103.633	
25	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	4.982.000	27	7.969,5	9.464.875				1	191.615			400.000	10.056.490	3.000.000	398.600	74.700	49.800		100.600	55.000					3.678.700	6.377.790	
26	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.186.000	25	10.780,0	12.802.730				1	199.462			400.000	13.402.192	4.000.000	414.900	77.800	51.900		134.000	55.000					4.733.600	8.668.592	
27	HL-01376	Lê Văn Tú	4.982.000	26	10.646,9	12.644.655				1	191.615			400.000	13.236.270	4.000.000	398.600	74.700	49.800		132.400	55.000					4.710.500	8.525.770	
28	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	4.595.000	25	9.374,2	11.133.149				1	176.731				11.309.880		367.600	68.900	46.000	-21.840	113.100	55.000					628.760	10.681.120	
29	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	4.982.000	27	14.580,5	17.316.345				1	191.615			500.000	18.007.960		398.600	74.700	49.800		180.100	55.000					758.200	17.249.760	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công ng	Lương	Công g	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV
30	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	4.982.000	17	6.756,0	8.023.677				1	191.615				8.215.292	3.000.000	398.600	74.700	49.800		82.200	55.000					3.660.300	4.554.992	
31	HL-06142	Phạm Văn Cường	4.745.000	30	9.434,7	11.205.001				1	182.500			400.000	11.787.501		379.600	71.200	47.500		117.900	55.000					671.200	11.116.301	
32	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	4.745.000	26	7.187,4	8.536.024				1	182.500			400.000	9.118.524	3.000.000	379.600	71.200	47.500		91.200	55.000					3.644.500	5.474.024	
33	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	4.745.000	23	12.082,4	14.349.509				1	182.500			500.000	15.032.009		379.600	71.200	47.500		150.300	55.000					703.600	14.328.409	
34	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	4.745.000	17	10.406,0	12.358.554		9	1.642.500	1	182.500			250.000	14.433.554	5.000.000	379.600	71.200	47.500		144.300	55.000					5.697.600	8.735.954	
35	HL-06443	Đỗ Duy Hòa	4.745.000	11	3.894,0	4.624.660				4	730.000			200.000	5.554.660		379.600	71.200	47.500		55.500	55.000		200.000			808.800	4.745.860	
36	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	4.745.000	19	8.032,2	9.539.340				2	365.000			500.000	10.404.340	3.000.000	379.600	71.200	47.500		104.000	55.000	367.427				4.024.727	6.379.613	
37	HL-06514	Cao Đức Trung	4.745.000	26	7.925,5	9.412.619				1	182.500			400.000	9.995.119		379.600	71.200	47.500		100.000	55.000					653.300	9.341.819	
38	HL-06550	Vũ Văn Thái	4.745.000	27	6.616,5	7.858.002				1	182.500			400.000	8.440.502		379.600	71.200	47.500		84.400	55.000					637.700	7.802.802	
3	32	Tổ thợ lò		1.414	805.644,5	956.813.443		46	10.331.884	78	17.474.736	1.172.000	1.758.000	29.250.000	1.016.800.063	146.000.000	33.627.100	6.305.100	4.204.800	-268.425	10.168.200	4.015.000		3.352.300		6.838.000	214.242.075	802.557.988	
39	HL-00270	Vũ Văn Bình	7.704.000	28	18.563,6	22.046.823				1	296.308			500.000	22.843.131		616.300	115.600	77.000		228.400	55.000					1.092.300	21.750.831	
40	HL-00274	Đào Duy Cứ	7.704.000	25	11.026,4	13.095.364				1	296.308			500.000	13.891.672	4.000.000	616.300	115.600	77.000		138.900	55.000					5.002.800	8.888.872	
41	HL-00290	Trần Đình Quân	5.305.000	8	2.549,0	3.027.287				2	408.077				3.435.364	1.000.000	424.400	79.600	53.100		34.400	55.000					1.646.500	1.788.864	
42	HL-00291	Phạm Văn Chương	7.704.000	9	8.373,6	9.944.800				1	296.308			250.000	10.491.108		616.300	115.600	77.000		104.900	55.000					968.800	9.522.308	
43	HL-00431	Cù Huy Bích	6.367.000	29	14.868,7	17.658.622				1	244.885			500.000	18.403.507		509.400	95.500	63.700		184.000	55.000					907.600	17.495.907	
44	HL-00432	Trần Mạnh Công	7.704.000	24	13.181,3	15.654.603				1	296.308	586.000		500.000	17.036.911		616.300	115.600	77.000		170.400	55.000					1.034.300	16.002.611	
45	HL-00511	Phạm Văn Thuận	6.367.000	26	17.704,5	21.026.524				1	244.885			500.000	21.771.409	5.000.000	509.400	95.500	63.700		217.700	55.000					5.941.300	15.830.109	
46	HL-00513	Lê Văn Thường	7.704.000	25	16.394,4	19.470.601				1	296.308	293.000		500.000	20.559.909		616.300	115.600	77.000		205.600	55.000		241.000			1.310.500	19.249.409	
47	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	7.704.000	26	13.482,7	16.012.557				1	296.308			500.000	16.808.865		616.300	115.600	77.000		168.100	55.000					1.032.000	15.776.865	
48	HL-00644	Dương Văn Quang	6.367.000	19	9.675,0	11.490.391				1	244.885			500.000	12.235.276		509.400	95.500	63.700		122.400	55.000					846.000	11.389.276	
49	HL-00647	Bùi Văn An	7.704.000	24	17.042,3	20.240.071				1	296.308			500.000	21.036.379	7.000.000	616.300	115.600	77.000		210.400	55.000					8.074.300	12.962.079	
50	HL-00664	Lê Văn Diễm	7.704.000	23	12.563,1	14.920.406				1	296.308			500.000	15.716.714		616.300	115.600	77.000		157.200	55.000					1.021.100	14.695.614	
51	HL-00726	Lê Tiến Tuấn	7.704.000	24	13.458,5	15.983.816				1	296.308		439.500	500.000	17.219.624	5.000.000	616.300	115.600	77.000		172.200	55.000		241.000		520.000	6.797.100	10.422.524	
52	HL-00728	Quách Văn Bình	7.704.000	18	13.610,3	16.164.100		7	2.074.154	1	296.308			500.000	19.034.562		616.300	115.600	77.000		190.300	55.000					1.054.200	17.980.362	
53	HL-00778	Lê Văn Chùng	6.367.000	23	16.391,1	19.466.681				1	244.885		439.500	500.000	20.651.066	6.000.000	509.400	95.500	63.700		206.500	55.000					6.930.100	13.720.966	
54	HL-00791	Vũ Văn Thắng	6.367.000	22	12.159,4	14.440.957				1	244.885			500.000	15.185.842		509.400	95.500	63.700		151.900	55.000					875.500	14.310.342	
55	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	16	10.821,0	12.851.423				1	244.885			250.000	13.346.308	5.000.000	509.400	95.500	63.700		133.500	55.000					5.857.100	7.489.208	
56	HL-00947	Trần Văn Tiền	6.367.000	21	11.696,3	13.890.962				1	244.885			500.000	14.635.847	5.000.000	509.400	95.500	63.700		146.400	55.000					5.870.000	8.765.847	
57	HL-00982	Hoàng Văn Toán	6.367.000	19	10.657,0	12.656.650				1	244.885			500.000	13.401.535	5.000.000	509.400	95.500	63.700		134.000	55.000					5.857.600	7.543.935	
58	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	6.367.000	25	16.336,1	19.401.361				1	244.885			500.000	20.146.246		509.400	95.500	63.700		201.500	55.000					925.100	19.221.146	
59	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	5.305.000	25	12.470,4	14.810.312				1	204.038			500.000	15.514.350		424.400	79.600	53.100		155.100	55.000					767.200	14.747.150	
60	HL-01114	Phạm Văn Kết	6.367.000	20	12.133,0	14.409.603				1	244.885			500.000	15.154.488	6.000.000	509.400	95.500	63.700		151.500	55.000					6.875.100	8.279.388	
61	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	6.367.000	27	18.345,8	21.788.156				1	244.885			500.000	22.533.041		509.400	95.500	63.700		225.300	55.000					948.900	21.584.141	
62	HL-01119	Trần Đức Tân	5.305.000	17	8.726,0	10.363.323				1	204.038			250.000	10.817.361		424.400	79.6											

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV
64	HL-01188	Trần Đình Trình	6.367.000	23	12.709,4	15.094.157				1	244.885			500.000	15.839.042		509.400	95.500	63.700		158.400	55.000					882.000	14.957.042	
65	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	16	10.005,0	11.882.311		5	1.224.423	1	244.885			250.000	13.601.619	4.000.000	509.400	95.500	63.700		136.000	55.000					4.859.600	8.742.019	
66	HL-01191	Dương Văn Vinh	6.367.000	26	17.704,5	21.026.524				1	244.885			500.000	21.771.409	5.000.000	509.400	95.500	63.700		217.700	55.000		264.100			6.205.400	15.566.009	
67	HL-01194	Trần Văn Ân	6.367.000	14	7.063,0	8.388.282				1	244.885			250.000	8.883.167	3.000.000	509.400	95.500	63.700		88.800	55.000					3.812.400	5.070.767	
68	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	7.704.000	25	15.686,0	18.629.278				1	296.308			500.000	19.425.586		616.300	115.600	77.000		194.300	55.000					1.058.200	18.367.386	
69	HL-01223	Trần Văn Thiện	6.367.000	26	17.651,7	20.963.817				1	244.885			500.000	21.708.702		509.400	95.500	63.700		217.100	55.000					940.700	20.768.002	
70	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	6.367.000	22	13.077,9	15.531.802				1	244.885		439.500	500.000	16.716.187	5.000.000	509.400	95.500	63.700		167.200	55.000					5.890.800	10.825.387	
71	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	6.367.000	22	15.219,6	18.075.364				1	244.885			500.000	18.820.249	6.000.000	509.400	95.500	63.700		188.200	55.000		186.000		624.000	7.721.800	11.098.449	
72	HL-01308	Trần Văn Thành	6.367.000	26	17.804,6	21.145.407				1	244.885	293.000		500.000	22.183.292		509.400	95.500	63.700		221.800	55.000					945.400	21.237.892	
73	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	7.704.000	16	8.719,0	10.355.009				1	296.308			250.000	10.901.317	4.000.000	616.300	115.600	77.000		109.000	55.000					4.972.900	5.928.417	
74	HL-01341	Bùi Bá Đình	7.704.000	11	6.138,0	7.289.718				1	296.308			250.000	7.836.026	3.000.000	616.300	115.600	77.000		78.400	55.000					3.942.300	3.893.726	
75	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	6.367.000	23	15.607,9	18.536.524				1	244.885			500.000	19.281.409		509.400	95.500	63.700		192.800	55.000					916.400	18.365.009	
76	HL-01363	Phạm Văn Luân	6.367.000	20	12.749,0	15.141.188		4	979.538	1	244.885		439.500	500.000	17.305.111		509.400	95.500	63.700		173.100	55.000					896.700	16.408.411	
77	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	5.305.000	24	9.154,2	10.871.869				1	204.038			500.000	11.575.907	3.000.000	424.400	79.600	53.100		115.800	55.000					3.727.900	7.848.007	
78	HL-01535	Dương Văn Tiến	6.367.000	24	16.500,0	19.596.015				1	244.885			500.000	20.340.900		509.400	95.500	63.700		203.400	55.000					927.000	19.413.900	
79	HL-01645	Trần Văn Tuấn	5.305.000	18	9.548,0	11.339.561		4	816.154	1	204.038			500.000	12.859.753		424.400	79.600	53.100		128.600	55.000		209.000		390.000	1.339.700	11.520.053	
80	HL-01681	Trần Văn Hải	5.305.000	23	14.047,0	16.682.741				1	204.038			500.000	17.386.779	6.000.000	424.400	79.600	53.100		173.900	55.000					6.786.000	10.600.779	
81	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	5.305.000	15	7.168,0	8.512.984				1	204.038			250.000	8.967.022		424.400	79.600	53.100		89.700	55.000					701.800	8.265.222	
82	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	5.305.000	22	11.825,0	14.043.811				1	204.038			500.000	14.747.849	5.000.000	424.400	79.600	53.100		147.500	55.000					5.759.600	8.988.249	
83	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	4.867.000	23	10.785,5	12.809.262				1	187.192			500.000	13.496.454		389.400	73.000	48.700		135.000	55.000		195.000		650.000	1.546.100	11.950.354	
84	HL-05345	Trần Văn Ngân	4.867.000	6	2.246,0	2.667.433				1	187.192				2.854.625	1.000.000					28.500	55.000					1.083.500	1.771.125	
85	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	5.305.000	18	12.782,0	15.180.380		8	1.632.308	1	204.038			500.000	17.516.726	6.000.000	424.400	79.600	53.100		175.200	55.000					6.787.300	10.729.426	
86	HL-05386	Trần Văn Dương	5.305.000	23	11.768,9	13.977.184				1	204.038			500.000	14.681.222		424.400	79.600	53.100		146.800	55.000		209.000		286.000	1.253.900	13.427.322	
87	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	4.867.000	17	9.643,7	11.453.218				1	187.192			250.000	11.890.410		389.400	73.000	48.700		118.900	55.000					685.000	11.205.410	
88	HL-05613	Phạm Minh Cường	5.305.000	12	6.186,4	7.347.199		11	2.244.423	2	408.077			250.000	10.249.699		424.400	79.600	53.100		102.500	55.000					714.600	9.535.099	
89	HL-05640	Đình Văn Thông	4.867.000	18	8.322,0	9.883.517				1	187.192			500.000	10.570.709		389.400	73.000	48.700		105.700	55.000					671.800	9.898.909	
90	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	22	15.505,6	18.415.029		3	612.115	1	204.038			500.000	19.731.182	6.000.000	424.400	79.600	53.100		197.300	55.000		225.000		520.000	7.554.400	12.176.782	
91	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	4.867.000	7	2.504,0	2.973.844		4	748.769	1	187.192				3.909.805		389.400	73.000	48.700		39.100	55.000					605.200	3.304.605	
92	HL-05767	Phạm Văn Trường	4.867.000	22	15.208,6	18.062.300				1	187.192			500.000	18.749.492	6.000.000	389.400	73.000	48.700		187.500	55.000					6.753.600	11.995.892	
93	HL-05793	Trần Văn Tráng	4.867.000	18	8.090,0	9.607.986				1	187.192			500.000	10.295.178	3.000.000	389.400	73.000	48.700		103.000	55.000					3.669.100	6.626.078	
94	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	5.305.000	24	14.589,3	17.326.797				1	204.038			500.000	18.030.835	6.000.000	424.400	79.600	53.100	-268.425	180.300	55.000					6.523.975	11.506.860	
95	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	4.867.000	23	14.083,2	16.725.733				1	187.192			500.000	17.412.925		389.400	73.000	48.700		174.100	55.000					740.200	16.672.725	
96	HL-05928	Hà Văn Chung	4.867.000	15	6.262,0	7.436.985				1	187.192			250.000	7.874.177	3.000.000	389.400	73.000	48.700		78.700	55.000					3.644.800	4.229.377	
97	HL-05942	Lê Hải Ngọc	4.867.000	12	3.961,0	4.704.231				1	187.192			250.000	5.141.423	2.000.000	389.400	73.000	48.700		51.								

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT				Tiền ăn DV
99	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	4.867.000	16	7.276,0	8.641.249				1	187.192			250.000	9.078.441	3.000.000	389.400	73.000	48.700		90.800	55.000				3.656.900	5.421.541		
100	HL-06491	Chu Hờ De	4.867.000	11	3.079,0	3.656.735				1	187.192			250.000	4.093.927	2.000.000	389.400	73.000	48.700		40.900	55.000		268.000	910.000	3.785.000	308.927		
101	HL-06633	Bàn Tiến Quý	4.636.000	15	6.348,0	7.539.121				2	356.615			250.000	8.145.736	3.000.000	370.900	69.500	46.400		81.500	55.000			598.000	4.221.300	3.924.436		
102	HL-06690	Bùi Văn Sang	4.636.000	26	15.824,6	18.793.885				1	178.308			500.000	19.472.193	6.000.000	370.900	69.500	46.400		194.700	55.000				6.736.500	12.735.693		
103	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	4.636.000	19	8.047,0	9.556.917				2	356.615			500.000	10.413.532		370.900	69.500	46.400		104.100	55.000				645.900	9.767.632		
104	HL-06738	Nguyễn Văn Kiên	4.636.000	23	11.636,9	13.820.416				2	356.615			500.000	14.677.031		370.900	69.500	46.400		146.800	55.000				688.600	13.988.431		
105	HL-06778	Vừ Mí Sứ	4.867.000	12	4.590,0	5.451.255				1	187.192			250.000	5.888.447		389.400	73.000	48.700		58.900	55.000		209.000	780.000	1.614.000	4.274.447		
106	HL-06779	Vừ Mí Say	4.636.000	10	4.881,0	5.796.858				1	178.308			250.000	6.225.166		370.900	69.500	46.400		62.300	55.000				604.100	5.621.066		
107	HL-06780	Vừ Mí Giờ	4.636.000	4	1.476,0	1.752.953				1	178.308				1.931.261						19.300	55.000		234.300	130.000	438.600	1.492.661		
108	HL-06781	Già Mí Vừ	4.636.000	12	5.405,0	6.419.179				1	178.308			250.000	6.847.487		370.900	69.500	46.400		68.500	55.000		188.000		798.300	6.049.187		
109	HL-06782	Già Mí Lệnh	4.636.000	15	6.470,0	7.684.013				1	178.308			250.000	8.112.321		370.900	69.500	46.400		81.100	55.000		234.300	572.000	1.429.200	6.683.121		
110	HL-06783	Già Mí Pó	4.636.000	13	5.620,0	6.674.521				1	178.308			250.000	7.102.829		370.900	69.500	46.400		71.000	55.000		209.000	546.000	1.367.800	5.735.029		
111	HL-06785	Lý Xuân Sơn	4.636.000	13	5.255,0	6.241.037				1	178.308			250.000	6.669.345	2.000.000	370.900	69.500	46.400		66.700	55.000		239.600		2.848.100	3.821.245		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			25	4.600,0	5.463.131				1	176.731			5.639.862		367.600	68.900	46.000	-46.275	56.400	55.000				547.625	5.092.237		
112	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	4.595.000	25	4.600,0	5.463.131				1	176.731				5.639.862		367.600	68.900	46.000	-46.275	56.400	55.000				547.625	5.092.237		
Tổng cộng				2.367	1.186.631,0	1.423.680.000	-6.617.000	59	12.704.384	121	26.182.157	1.758.000	2.197.500	41.700.000	1.501.605.041	210.000.000	50.220.700	9.416.700	6.279.200	-443.590	15.016.400	6.160.000	367.427	4.562.600	200.000	8.476.000	310.255.437	1.191.349.604	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng